

KINH TẾ - CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

TÁI CẤU TRÚC HỆ THỐNG DOANH NGHIỆP VÙNG BẮC TRUNG BỘ

BÙI ĐỨC HÙNG*
TRẦN THỊ THU HUỖN**
PHAN THỊ SÔNG THUỜNG***

Tóm tắt: Tái cấu trúc (TCT) hệ thống doanh nghiệp vùng Bắc Trung Bộ (BTB) đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao chất lượng lao động, năng suất, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Kết quả nghiên cứu cho thấy, số lượng các DNNN có xu hướng giảm, số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, công tác cổ phần hoá các DNNN của BTB vẫn diễn ra chậm, còn những hạn chế, bất cập. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy TCT hệ thống doanh nghiệp vùng BTB trong thời gian tới.

Từ khóa: tái cấu trúc, doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, Bắc Trung Bộ.

Abstract: In recent years, a restructuring of enterprise systems in the North Central Viet Nam has achieved significant successes, contributing to improving labor quality, productivity and working efficiency of enterprises, especially the state-owned enterprises (SOEs). The study indicates that the number of the SOEs tends to decrease while the number of small and medium-sized enterprises (SMEs) as well as FDI ones are likely to increase. However, the equitization (privatization) of SOEs in the region is still slow and indicates its limitations. Thus, the authors propose policy solutions to promoting the restructuring of enterprise systems in the North Central Viet Nam in the coming time.

Keywords: restructuring, enterprise, SOEs, the North Central Viet Nam.

Ngày nhận bài: 10/02/2018; **Ngày duyệt đăng:** 20/04/2018.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh TCT nền kinh tế quốc gia, TCT doanh nghiệp được thực hiện qua nhiều hình thức khác nhau, các giải pháp cơ cấu lại đã giúp các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, năng động hơn trong điều kiện thị trường biến động khó lường. Cùng với xu thế chung của cả nước, vùng BTB cũng cần có các kế hoạch và chính sách TCT doanh nghiệp của từng địa phương nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế. Đặc biệt, đối với các DNNN hoạt động vì phúc lợi xã hội, phát triển nông

nghiệp nông thôn và xóa đói giảm nghèo thì vấn đề TCT doanh nghiệp càng phải được chú trọng.

1. Tái cấu trúc hệ thống doanh nghiệp vùng

Cấu trúc kinh tế vùng là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế với vị trí, tỉ trọng tương ứng của chúng và mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định giữa chúng hợp thành vùng kinh tế.

Tiếp cận TCT kinh tế ở khía cạnh vùng lãnh thổ trong một quốc gia, chúng ta có khái niệm "tái cấu trúc kinh tế vùng". Tái cấu trúc kinh tế vùng được xem là quá trình tổ chức lại nền kinh tế vùng, làm thay đổi thành phần hay cấu tạo của kinh tế vùng thông qua các

biện pháp điều chỉnh một cách toàn diện các mối quan hệ, các bộ phận cấu thành nền kinh tế vùng ở hiện tại để tạo ra một cấu trúc kinh tế mới, ưu việt hơn, hợp lý hơn, các nguồn lực của nền kinh tế vùng được phân bổ, vận hành, và sử dụng một cách hiệu quả hơn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của vùng. Cấu trúc kinh tế vùng hợp lý là cấu trúc được hình thành trên cơ sở khai thác, tận dụng tốt các lợi thế cạnh tranh của vùng, đồng thời cấu trúc kinh tế đó phải phù hợp với quy luật phát triển của thời đại, theo hướng tiến bộ, hiện đại.

Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế của Chính phủ chỉ ra rằng TCT kinh tế phải gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Đối mới mô hình tăng trưởng hàm chứa những nội dung cốt lõi sau đây: Một là, chuyển từ mô hình tăng trưởng hiện tại theo chiều rộng dựa trên sự gia tăng về lượng các nhân tố sản xuất đầu vào (như vốn đầu tư, lao động trình độ thấp, khai thác tài nguyên thô,...) sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên sự đóng góp phần lớn của KH&CN, lao động đã được đào tạo, có kỹ năng (đặc biệt là kỹ năng về quản lý), với mục tiêu gia tăng năng suất, sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế; Hai là, mô hình tăng trưởng mới cần hướng đến việc nâng cao năng suất, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực và chất lượng tăng trưởng. Điểm cốt lõi của tiến trình này là cần thiết phải lấy cơ chế thị trường làm nguyên tắc chủ đạo trong việc phân bổ các nguồn lực, việc phân bổ này cần hướng đến khai thác tối đa lợi thế so sánh của nền kinh tế nhằm tạo ra sức cạnh tranh mới, nhấn mạnh tính hiệu quả trong khai thác và sử dụng các nguồn lực

phát triển; Ba là, định hướng mô hình tăng trưởng mới theo xu hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Chú trọng tăng trưởng xanh, nghiên cứu thực hiện các mô hình tăng trưởng gắn với hàm lượng các bon thấp trong một số ngành, lĩnh vực nhất định. Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề môi trường, xã hội, sử dụng tiết kiệm tài nguyên (Bùi Đức Hùng, 2014).

Đối với TCT hệ thống doanh nghiệp, trọng tâm là hệ thống DNNN là quá trình khảo sát, đánh giá lại cấu trúc hiện hữu, hình thành cấu trúc mới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống doanh nghiệp trong bối cảnh mới. TCT được thể hiện dưới cả hai phương diện: ở tầm vĩ mô, TCT liên quan đến hoàn thiện khung pháp lý, chính sách, môi trường kinh doanh, phân bổ lại nguồn lực, cơ cấu sở hữu, ngành,... Ở tầm vi mô, TCT liên quan đến điều chỉnh mô hình, cấu trúc và cơ chế hoạt động, công tác quản trị doanh nghiệp, bố trí lại nguồn lực ở từng tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước,...

Đề án Tổng thể TCT kinh tế được Chính phủ ban hành xác định TCT hệ thống DNNN (trọng tâm là các tập đoàn, các tổng công ty nhà nước) là một trong những nhiệm vụ cấp bách của quá trình TCT tổng thể nền kinh tế. Mục tiêu của TCT các DNNN là: Hướng tới một cấu trúc hợp lý hơn tập trung vào các ngành, các lĩnh vực then chốt, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công thiết yếu cho xã hội, an ninh và quốc phòng, làm nòng cốt để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo và là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng, điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô; Nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động SXKD của DNNN. Hoàn thành nhiệm vụ về sản xuất, cung ứng các sản phẩm dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội, an ninh và quốc phòng đối với các doanh nghiệp công ích (Thủ tướng Chính phủ, 2012).

Theo Đề án Tổng thể (2013), TCT hệ thống doanh nghiệp, trọng tâm là hệ thống DNNN gồm một số nội dung sau: (1) Thực hiện phân loại, sắp xếp lại các DNNN, tập trung vào các lĩnh vực chính gồm công nghiệp quốc phòng, các ngành, lĩnh vực công nghiệp độc quyền tự nhiên hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ cao có sức lan tỏa lớn; Đẩy mạnh cổ phần hóa, đa dạng hóa sở hữu các DNNN mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% sở hữu. Đối với từng tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, thực hiện cơ cấu lại danh mục đầu tư và ngành nghề kinh doanh, tập trung vào các ngành nghề kinh doanh chính; Đẩy nhanh thực hiện theo nguyên tắc thị trường việc thoái vốn nhà nước đã đầu tư vào các ngành không phải kinh doanh chính hoặc không trực tiếp liên quan đến ngành kinh doanh chính và vốn nhà nước ở các công ty cổ phần mà Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần chi phối; (2) Đổi mới, phát triển và tiến tới áp dụng đầy đủ khung quản trị hiện đại theo thông lệ của nền kinh tế thị trường đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước. Thực hiện nghiêm pháp luật, kỷ cương hành chính nhà nước và kỷ luật thị trường, đổi mới hệ thống đòn bẩy khuyến khích bảo đảm DNNN hoạt động theo cơ chế thị trường và cạnh tranh bình đẳng như các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; (3) Tiếp tục đẩy mạnh TCT, nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân; khuyến khích hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân có tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

Như vậy, các DNNN trung ương, các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty chịu sự điều chỉnh trực tiếp của Đề án Tổng thể tái cơ cấu kinh tế của Chính phủ (Thủ tướng Chính phủ, 2012). Ở phạm vi vùng, TCT DNNN tập trung vào việc cấu trúc lại, nâng cao hiệu quả hoạt

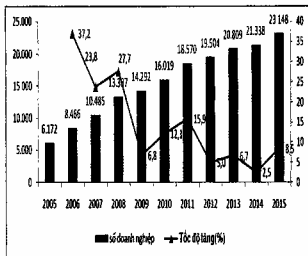
động của các DNNN do địa phương quản lý với các nội dung cơ bản sau: (1) Thực hiện phân loại, sắp xếp lại các DNNN địa phương theo hướng tập trung vào một số lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế địa phương, vào những lĩnh vực đảm bảo "tính phúc lợi" của nhà nước tại địa phương như xây dựng cơ sở hạ tầng, công ích, cung cấp hàng hóa, dịch vụ thiết yếu,... Ngoài ra, cần thiết xây dựng quy chế trách nhiệm rõ ràng cho từng loại hình DNNN địa phương và tách các doanh nghiệp hoạt động công ích, hoạt động vì mục tiêu phi lợi nhuận ra khỏi hoạt động SXKD; (2) Đẩy mạnh cổ phần hóa, đa dạng hóa sở hữu các DNNN địa phương mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% sở hữu; (3) Cải cách hệ thống quản trị các DNNN địa phương, xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá kết quả hoạt động đối với các doanh nghiệp này; (4) Nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của các DNNN địa phương, áp dụng kỷ luật thị trường cạnh tranh đối với các doanh nghiệp ngoài công ích (Bùi Đức Hùng, 2016).

2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Các tỉnh vùng BTB đã tích cực thực hiện chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh, giảm các thủ tục hành chính, loại bỏ điều kiện kinh doanh, giấy phép con không cần thiết... nhằm tạo điều kiện tối đa về cơ chế chính sách cho doanh nghiệp phát triển. Qua đó, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động SXKD trên phạm vi vùng BTB tăng lên đáng kể, năm 2015 đạt con số 23.148 doanh nghiệp, tăng 2,73 lần so với năm 2006 (tương ứng tăng 14.682 doanh nghiệp) với tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2005-2015 là 12,11%/năm (biểu đồ 01). Trong đó, Nghệ An là tỉnh có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất (14,76%), Thừa Thiên Huế thấp nhất (9,88%) (Tổng cục Thống kê, 2005-2016).

2.1. Biến động số lượng và cơ cấu doanh nghiệp theo ngành nghề

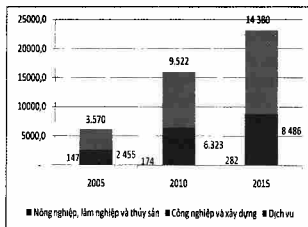
Biểu đồ 01. Số lượng doanh nghiệp vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2005-2015



(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2005-2015).

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ của vùng BTB không ngừng tăng lên, từ 3.570 doanh nghiệp năm 2005 lên 14.380 doanh nghiệp năm 2015, gấp 4,02 lần so với năm 2005. Tỷ trọng doanh nghiệp dịch vụ cũng tăng lên, năm 2005 chiếm 57,84% tăng lên 62,12% số doanh nghiệp cả vùng vào năm 2015.

Biểu đồ 02. Cơ cấu doanh nghiệp vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2005-2015



(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2005-2015)

Lĩnh vực công nghiệp xây dựng, năm 2015 có 8.486 doanh nghiệp chiếm 36,66% số doanh nghiệp của cả vùng, tăng 3,45 lần so với năm 2005 (2.455 doanh nghiệp), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2005-2015 đạt 13,5%/năm.

Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tăng từ 147 doanh nghiệp năm 2005 lên 282 doanh nghiệp vào năm 2015, tốc độ tăng bình quân 6,7%/năm. Tuy nhiên, cơ cấu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp lại giảm từ 2,38% năm 2005 xuống còn 1,22% năm 2015 (biểu đồ 02).

2.2. Biến động số lượng doanh nghiệp theo hình thức sở hữu

Năm 2015, số lượng DNNN (gồm DNNN trung ương và DNNN địa phương) của vùng BTB chỉ còn 246 doanh nghiệp, giảm 80 doanh nghiệp so với năm 2010 (326 doanh nghiệp), tốc độ giảm bình quân 5,5%/năm trong giai đoạn 2010-2015. Trong khi cùng thời gian này, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước (công ty tư nhân, công ty cổ phần...) tăng 7.115 doanh nghiệp, tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2010-2015 là 7,8%/năm. Cùng với xu hướng tăng của doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn nước ngoài (FDI) cũng không ngừng tăng, từ 32 doanh nghiệp năm 2005 lên 176 doanh nghiệp vào năm 2015, tốc độ tăng bình quân 18,6%/năm (Bảng 01) (Cục thống kê các tỉnh Bắc Trung Bộ, 2016).

Kết quả trên thể hiện Nghị quyết Trung ương 3, khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đã đi vào cuộc sống, được các tỉnh vùng BTB triển khai tích cực. Bên cạnh đó, các tỉnh trong vùng BTB cũng không ngừng kêu gọi thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, hỗ trợ các nhà đầu tư nghiên cứu tìm kiếm dự án, nhờ đó, ngày càng có nhiều nhà đầu tư lớn, có thương hiệu đến đầu tư trên địa bàn.

Bảng 01. Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp chia theo hình thức sở hữu vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn: 2005-2015

Loại hình doanh nghiệp	2005		2010		2015	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)
Doanh nghiệp trong nước	6.14	99,48	15.937	99,49	22.972	99,24
Doanh nghiệp FDI	2	0,52	82	0,51	176	0,6
Tổng cộng	6.172	100	16.019	100	23.148	100

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ 2005-2015).

2.3. Biến động doanh nghiệp theo quy mô vốn và lao động

2.3.1. Biến động doanh nghiệp theo quy mô lao động

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại vùng BTB có quy mô dưới 50 lao động chiếm tỷ trọng cao trong tổng số doanh nghiệp của vùng. Năm 2005 doanh nghiệp có quy mô dưới 50 lao động chiếm 83,87%, đến năm 2015 tăng lên 91,65% tổng doanh nghiệp của vùng (trong đó doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 5 lao động chiếm 34,13%; doanh nghiệp có quy mô lao động từ 5-9 lao động chiếm 27,16%; doanh nghiệp có quy mô lao động từ 10-49 lao động 30,36% tổng doanh nghiệp của toàn vùng) (Tổng cục Thống kê, 2016).

Năm 2005, số doanh nghiệp có quy mô trên 50 lao động chỉ chiếm 16,12%, đến năm 2015 giảm còn 8,35% tổng doanh nghiệp của vùng (trong đó doanh nghiệp có quy mô từ 50-199 lao động chiếm 6,63%; doanh nghiệp có quy mô từ 300-499 lao động chiếm 0,68%; doanh nghiệp có quy mô từ 1.000-4.999 lao động chiếm 0,1%). Đặc biệt, từ năm 2010, số doanh nghiệp có quy mô trên 5000 lao động bắt đầu xuất hiện và chỉ có 2 doanh nghiệp, đến năm 2015 tăng lên 8 doanh nghiệp, chiếm 0,03% tổng số doanh nghiệp của vùng, trong đó tập trung nhiều nhất là ở tỉnh Thanh Hóa với 5 doanh nghiệp, các tỉnh Nghệ An,

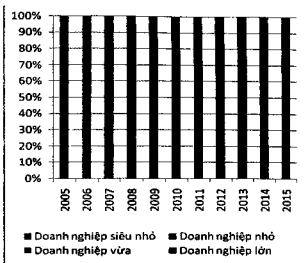
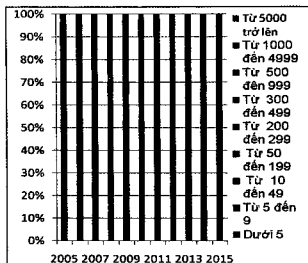
Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế mỗi tỉnh có 1 doanh nghiệp (biểu đồ 03).

Xét theo tiêu chí lao động trong doanh nghiệp vùng BTB, hiện nay phần lớn các doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong vùng có quy mô nhỏ và siêu nhỏ¹. Tỷ trọng các doanh nghiệp này ngày càng tăng, năm 2005 chiếm khoảng 93,2%, năm 2010 chiếm 96,25% và năm 2015 là 96,38% tổng doanh nghiệp của vùng, tốc độ tăng bình quân 14,5%/năm. Ngược lại, đối với doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn tuy tăng về số lượng tuyệt đối, nhưng về tỷ trọng có xu hướng giảm: từ 6,8% năm 2005 xuống còn 3,75% năm 2010 và chiếm 3,62% vào năm 2015 (biểu đồ 03).

2.3.2. Biến động doanh nghiệp theo quy mô vốn

Số lượng các doanh nghiệp của vùng BTB có nguồn vốn lớn từ 5 tỷ đồng ngày càng tăng lên và giảm mạnh ở nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng. Cụ thể, doanh nghiệp có quy mô vốn từ 5 đến dưới

¹ Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, quy định số lượng lao động trung bình hàng năm từ 10 người trở xuống được coi là doanh nghiệp siêu nhỏ; doanh nghiệp có từ 10 đến dưới 200 người lao động (riêng doanh nghiệp thương mại dịch vụ từ trên 10 người đến 50 người) được coi là doanh nghiệp nhỏ; doanh nghiệp có từ 200 đến 300 người lao động (riêng doanh nghiệp thương mại dịch vụ từ trên 50 người đến 100 người) thì được coi là doanh nghiệp vừa.

Biểu đồ 03. Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động vùng Bắc Trung Bộ 2005-2015

(Nguồn: Cục thống kê các tỉnh Bắc Trung Bộ, 2005-2015).

10 tỷ đồng tăng từ 454 doanh nghiệp năm 2005 lên 4.073 doanh nghiệp vào năm 2015, đưa tỷ trọng chỉ chiếm 7,36% năm 2005 lên 17,6% vào năm 2015. Số lượng doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 tỷ trở lên tăng từ 622 doanh nghiệp năm 2005 lên 6.530 doanh nghiệp vào năm 2015 (gấp 10,4 lần năm 2005). Doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 5 tỷ đồng tăng lên về số lượng nhưng lại giảm về tỷ trọng, năm 2005 chiếm 38,97%, đến năm 2015 giảm còn 13,89% tổng doanh nghiệp của vùng, trong đó tỷ lệ nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 0,5 tỷ đồng giảm từ 19,43 xuống còn 6,47%, tỷ lệ nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng giảm từ 19,54% năm 2005 xuống còn 7,42% năm 2015. Nếu xét theo tiêu chí quy mô vốn doanh nghiệp thì hiện nay vùng BTB vẫn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ². Tuy nhiên, quy mô doanh nghiệp đã và đang từng bước được

cải thiện theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, tăng dần tỷ trọng doanh nghiệp vừa và lớn. Cụ thể, năm 2005, tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ chiếm 92,56% tổng doanh nghiệp, đến năm 2015 giảm còn 78,56%. Số doanh nghiệp vừa và lớn không ngừng tăng lên, từ 351 doanh nghiệp (chiếm 5,69%) năm 2005 lên 1.474 doanh nghiệp (chiếm 9,52%) vào năm 2010 và đạt 3.994 doanh nghiệp (chiếm 17,25%) vào năm 2015. Số doanh nghiệp lớn cũng tăng về cả số lượng doanh nghiệp lẫn cơ cấu, từ 108 doanh nghiệp (chiếm 1,75%) năm 2005 tăng lên 969 doanh nghiệp (chiếm 4,19%) vào năm 2015, tốc độ tăng doanh nghiệp lớn chiếm tỷ trọng thấp là do là doanh nghiệp nhỏ và vừa được Nhà nước khuyến khích phát triển lại có đặc điểm quy mô nhỏ, cần ít vốn nên loại hình này phát triển mạnh, không chỉ ở thành thị mà cả khu vực nông thôn.

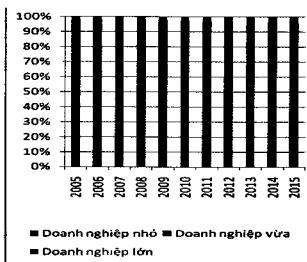
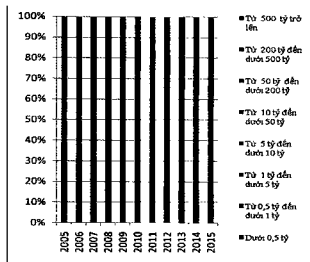
3. Tình hình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước vùng Bắc Trung Bộ

3.1. Một số kết quả đạt được

Đến năm 2005, vùng BTB còn lại 387 DNNN. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần

² Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, quy định số lượng vốn trung bình hàng năm từ 10 tỷ đồng trở xuống được coi là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp có vốn từ 10 đến dưới 20 tỷ đồng (riêng doanh nghiệp thương mại dịch vụ 10 tỷ đồng trở xuống) được coi là doanh nghiệp nhỏ; doanh nghiệp có vốn từ 20 đến 100 tỷ đồng (riêng doanh nghiệp thương mại dịch vụ từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng) thì được coi là doanh nghiệp vừa.

Biểu đồ 04. Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn vùng Bắc Trung Bộ 2005-2015

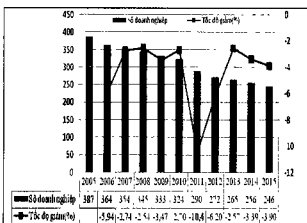


(Nguồn: Niên giám thống kê 2005-2015 của các tỉnh BTB).

IX của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng BTB đã tích cực thực hiện công tác sắp xếp đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN nhằm phát triển kinh tế xã hội địa phương. Công tác cổ phần hóa được xác định là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt quá trình sắp xếp và đổi mới DNNN theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Giai đoạn 2005-2015 được xác định là giai đoạn các tỉnh vùng BTB đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN theo tinh thần Nghị quyết Trung ương III³, Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 phê duyệt đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015". Kết quả hoạt động này đã góp phần giảm số DNNN xuống còn 324 doanh nghiệp vào năm 2010 và 246 doanh nghiệp vào năm 2015 (Biểu đồ 08).

Biểu đồ 05. Diễn biến doanh nghiệp nhà nước vùng Bắc Trung Bộ 2005-2015



(Nguồn: Tổng cục thống kê).

BTB tiếp tục cổ phần hóa 13 DNNN (Thủ tướng Chính phủ, 2016), trong đó, tỉnh Thanh Hóa 02 doanh nghiệp, Nghệ An 03 doanh nghiệp, Hà Tĩnh 02 doanh nghiệp, Thừa Thiên Huế 04 doanh nghiệp, Quảng Bình và Quảng Trị mỗi tỉnh 01 doanh nghiệp.

Như vậy, hệ thống DNNN vùng BTB đã và đang được đổi mới, sắp xếp, thu gọn, chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực then chốt, đảm

³ Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

bảo cân đối vĩ mô cho nền kinh tế, công ích và an ninh quốc phòng.

Công tác cổ phần hoá đã góp phần tái cơ cấu nguồn nhân lực cho doanh nghiệp và xã hội. Các doanh nghiệp đã tự cơ cấu lại toàn bộ nguồn nhân lực của mình thông qua phương án sắp xếp lao động khi cổ phần hóa, lao động dôi dư ở các đơn vị sắp xếp được hỗ trợ đào tạo lại nghề. Nguồn nhân lực của xã hội đã được cơ cấu lại để sử dụng một cách hợp lý và có hiệu quả hơn, đồng thời vẫn duy trì và đảm bảo an sinh xã hội.

Cổ phần hóa DNNN đã huy động thêm vốn xã hội vào phát triển SXKD; phát huy vai trò làm chủ của cổ đông và tăng cường sự giám sát của cổ đông, người lao động đối với doanh nghiệp; cơ bản bảo đảm hài hoà lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động. Các doanh nghiệp sau cổ phần hoá đã đóng góp vào ngân sách nhà nước, góp phần làm cho thu nhập của người lao động được đảm bảo và có xu hướng tăng so với trước khi chuyển đổi.

3.2. Một số tồn tại và nguyên nhân

Tiến độ sắp xếp, cổ phần hoá DNNN do trung ương quản lý cũng như do địa phương quản lý đang hoạt động trên địa bàn vùng BTB chưa đáp ứng được yêu cầu và kế hoạch đề ra. Cơ chế cổ phần hoá DNNN hiện nay cũng đã bộc lộ một số điểm cần phải nghiên cứu cho phù hợp với thực tiễn như: tăng cường kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp 100% vốn thuộc các Tập đoàn, Tổng công ty có quy mô lớn do trung ương quản lý; rà soát việc xác định giá trị đất đai trong doanh nghiệp cổ phần hóa cho phù hợp với Luật Đất đai năm 2013; việc thoái vốn nhà nước ở các doanh nghiệp đã cổ phần hóa có gắn với quyền sử dụng đất cần phải được điều chỉnh, hoàn thiện để tránh thất thoát vốn nhà nước.

Nguyên nhân của tồn tại được nhìn nhận dưới hai góc độ: (1) Nguyên nhân khách quan,

quá trình cổ phần hóa DNNN giai đoạn 2005–2015 chịu tác động từ những diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực, đặc biệt là giai đoạn 2010–2013 là giai đoạn Việt Nam chịu tác động mạnh từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới dẫn tới sự suy giảm của thị trường tài chính, chứng khoán, do đó cũng tác động tiêu cực giảm sức hút thị trường làm chậm tiến độ cổ phần hóa; (2) Nguyên nhân chủ quan, thời điểm phê duyệt để án tái cơ cấu của các tỉnh vùng BTB còn chậm so với yêu cầu; một số tỉnh trong vùng, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chưa chỉ đạo quyết liệt và tích cực tổ chức triển khai phương án sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp; Nhận thức của một bộ phận cán bộ ở các cấp, các ngành và các doanh nghiệp về chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp tuy đã có chuyển biến nhưng vẫn còn tư tưởng e ngại, lo lắng về vị trí và vai trò lãnh đạo sau cổ phần hóa, làm ảnh hưởng đến tiến độ của quá trình cổ phần hóa.

4. Một số giải pháp và chính sách tái cấu trúc hệ thống doanh nghiệp

4.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách

Trong giai đoạn tiếp theo, các tỉnh vùng BTB tiếp tục tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền về đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN trong thời kỳ mới; tập trung thực hiện các nội dung theo Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 02/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới DNNN giai đoạn 2016–2020. Xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính, công nợ, lao động của các doanh nghiệp cổ phần hóa. Tăng cường thông tin, minh bạch và công khai hóa các thông tin về quá trình cổ phần hóa. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với quá trình cổ phần hóa các DNNN. Nâng cao năng lực lãnh đạo các cấp, ngành, có chế tài để các tổ chức, cá nhân thực hiện có hiệu quả các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ

được phân công, phân cấp sau cổ phần hoá các DNNN. Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua việc cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh như đào tạo, tư vấn, thông tin, thị trường... Có cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển KH&CN trong các doanh nghiệp, thực hiện liên kết giữa các cơ sở nghiên cứu với các phòng thí nghiệm trên địa bàn cũng như cơ chế liên kết vùng, miền giữa các địa phương trong khu vực. Từ đó hình thành ở vùng BTB một trung tâm nghiên cứu có đủ sức mạnh để lan tỏa ra khu vực.

4.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước vùng Bắc Trung Bộ

Trong quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp, cấp ủy, chính quyền các cấp tiếp tục đồng hành cùng các doanh nghiệp để biến thách thức thành cơ hội, vững bước đi lên trong quá trình hội nhập và phát triển. Theo đó, trong thời gian tới, các tỉnh cần tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển SXKD. Tận dụng tối đa tiềm lực về vốn, nhân lực, thị trường, văn hóa, kinh nghiệm kinh doanh của các doanh nghiệp lớn để từ đó có nền tảng giúp các doanh nghiệp sau cổ phần hóa học tập hoặc nhận được sự giúp đỡ trực tiếp từ các doanh nghiệp đã thành công sau cổ phần hóa. Tình trạng đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính cần được xem xét dứt điểm; nguồn vốn, tài sản cần được cơ cấu lại theo hướng: rà soát, đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu vốn để có xử lý điều chỉnh bổ sung vốn cho thực hiện các dự án, phương án đầu tư cấp bách, có hiệu quả, hạn chế thất thoát vốn do kéo dài thời gian dự án. Thực hiện theo nguyên tắc thị trường việc thoái vốn nhà nước đã đầu tư vào ngành không phải kinh doanh chính, hoạt động kém hiệu quả hoặc không trực tiếp liên quan với ngành kinh doanh chính và vốn nhà nước ở công ty cổ phần mà nhà nước không cần chi phối, kể cả các công ty con trong mô

hình công ty mẹ - công ty con đã cổ phần hóa. Tránh đầu tư dàn trải ra ngoài ngành, lĩnh vực SXKD chính. Đổi mới cơ chế quản lý DNNN, công khai minh bạch về tài chính.

4.3. Đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp

Để hiện thực hóa việc đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp vùng BTB, cần tiến hành rà soát, phân loại chính xác hiện trạng công nghệ của các doanh nghiệp, xem xét nhu cầu đổi mới công nghệ của ngành, lĩnh vực sản xuất hàng hóa có lợi thế cạnh tranh quốc gia như nông nghiệp, sản xuất công nghiệp phụ trợ. Tạo mối liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học. Doanh nghiệp cần chủ động tìm kiếm thông tin, trau dồi kiến thức về công nghệ mới, tìm hiểu về những thủ tục liên quan đến vấn đề chuyển giao công nghệ. Công nghệ mới chuyển giao chắc chắn sẽ có trình độ cao hơn công nghệ cũ nên đòi hỏi người sử dụng cũng phải có năng lực hơn. Do đó doanh nghiệp cần phải chủ động đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, tăng cường liên kết phối hợp với các tổ chức tài chính, liên doanh với nước ngoài. Đồng thời xây dựng chiến lược phát triển lâu dài cho mình, lấy mục tiêu đổi mới công nghệ là cốt lõi. Thành lập quỹ đầu tư khoa học và công nghệ tại các doanh nghiệp.

Kết luận

Để TCT kinh tế thành công, cần đổi mới tư duy phát triển, xác định rõ mô hình tăng trưởng của nền kinh tế trong dài hạn để từ đó quá trình TCT các bộ phận cấu thành của nền kinh tế đúng hướng, đúng mục tiêu. TCT kinh tế phải gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp (Đề án Tổng thể tái cơ cấu kinh tế của Chính phủ, 2013). TCT lại mô hình tăng trưởng của Việt Nam cần chuyển dần từ mô hình tăng trưởng (tự phát) tiêu thụ sang mô hình tăng trưởng định hướng sản xuất, tham gia vào hệ thống giá trị và phân công lao

động toàn cầu (Ngô Tuấn Nghĩa, 2010).

Doanh nghiệp là chủ thể chính thực hiện quá trình TCT và đổi mới mô hình tăng trưởng. Vì vậy, TCT hệ thống doanh nghiệp, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước cần ưu tiên chú trọng. Đồng thời, bộ phận doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng cần được TCT lại thông qua việc nhà nước ban hành hệ thống chính sách để dẫn dắt nhà đầu tư đi theo lộ trình phù hợp nhằm khai thác hiệu quả tiến bộ khoa học và công nghệ và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2002), *Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước* Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, khoá IX.

2. Bộ Tài chính (2013), *Báo cáo tình hình sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trong Hội nghị sơ kết sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước* giai đoạn 2011-2013 và nhiệm vụ 2014-2015.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017), *Lấy doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới KH&CN*, trên website: <http://quatest1.com.vn/lay-doanh-nghiep-la-trung-tam-cua-doi-moi-khcn.html>.

4. Chính phủ (2009), Nghị định số 56/2009/

NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về *Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*.

5. CIEM, ILLSA DANIDA (2007), *Điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ*.

6. CIEM-DANIDA (2014), *Điều tra Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam*.

7. Bùi Đức Hùng (2016), *Tái cấu trúc kinh tế vùng Nam Trung Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. PV (2015), *Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước: Thực trạng và giải pháp*, trên website: <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/tai-co-cau-doanh-nghiep-nha-nuoc-thuc-trang-va-giai-phap-74017.html>.

9. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 929/QĐ-TTg về *Phê duyệt đề án Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước*, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015.

10. Tổng cục Thống kê (2017), *Doanh nghiệp Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ (2010-2014)*,

11. Tổng cục Thống kê (2001-2012), *Điều tra doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

12. Tổng cục Thống kê (2005-2016), *Niên giám thống kê các tỉnh/thành khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*.

